

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH HẬU GIANG**

Bản án số: 61/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 23/8/2019.

V/v xin ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH- TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Trương.

2. Bà Lê Thị Chói.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Mộng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 295/2019/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2019 về việc xin ly hôn và tranh chấp tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2019/QĐXX-ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 65/2019/QĐ-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T.

Địa chỉ: ấp Phú Đông, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

Tạm trú: ấp Đông Mỹ, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn: Anh Nguyễn Minh T.

Địa chỉ: ấp Phú Đông, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng NN&PTNT VN.

Trụ sở: số 02 Láng Hạ , phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Đơn vị ủy quyền: Ngân hàng NN&PTNT VN – chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Trụ sở: số G6, G7 đường số 9 khu thương mại thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện theo ủy quyền ông Võ Thanh H chức vụ giám đốc theo Quyết định số 510/QĐ/HĐTV-PC, ngày 19/6/2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng NN&PTNT VN.

Ông Võ Thanh H ủy quyền cho ông Võ Hoàng A – cán bộ pháp chế Ngân hàng NN&PTNT VN – chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang theo văn bản ủy quyền ngày 28/01/2019 (có mặt).

2/ Anh Bùi Văn Đ (có mặt).

3/ Anh Nguyễn Văn Q (Q1) (có mặt).

4/ Anh Nguyễn Hoàng T (có mặt).

5/ Chị Trần Thanh C (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Phú Đông, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

6/ Chị Nguyễn Kim D (có mặt).

Địa chỉ: ấp Phú Đông, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Chỗ ở hiện tại: số 30 Nguyễn Văn Cừ, khu vực 6, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

7/ Bà Nguyễn Thị N (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đông Mỹ, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/01/2018 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/12/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Giữa nguyên đơn và bị đơn kết hôn vào năm 1995 có làm lễ cưới theo truyền thống và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Phú Hữu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, do bị đơn không lo làm ăn, không chia sẻ gánh nặng gia đình, bị đơn thường xuyên đi đánh bạc, bị đơn không còn chung thủy với nguyên đơn từ đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, sống ly thân từ tháng 01 năm 2019 đến nay. Nguyên đơn yêu cầu giải quyết được ly hôn với bị đơn Nguyễn Minh T.

Quá trình chung sống nguyên đơn và bị đơn có hai con chung chị Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 30/4/1997, cháu Nguyễn Hoàng Ngọc T, sinh ngày 03/10/2006, chị H đã trưởng thành nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, cháu T đang sống chung với nguyên đơn, nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, về cấp dưỡng nuôi con chung nguyên đơn yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật và cấp dưỡng một lần.

Về tài sản chung quá trình chung sống nguyên đơn và bị đơn được cha mẹ chồng cho một phần đất diện tích 5.100m² thửa đất số 764 tờ bản đồ số 4 loại

đất cây lâu năm vị trí đất tại ấp Phú Đông, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AO 515147, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H 02158 cấp ngày 24/4/2009 cho anh Nguyễn Minh T, nguyên đơn yêu cầu chia đôi và nguyên đơn nhận giá trị đất và cây trồng để bị đơn nhận đất và cây trồng trên đất. Nguyên đơn và bị đơn cũng mua được một phần đất có diện tích 176.4m² thửa đất số 1059 tờ bản đồ số 08 loại đất ở tại đô thị vị trí đất tại ấp Đông Mỹ, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BK 698027, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 01382 cấp ngày 26/12/2012 cho chị Nguyễn Thị Thu T. Nguyên đơn và bị đơn cũng có một căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2014, ngang 5.13m dài 15m khung cột bê tông cốt thép, vách xây tường, nền gạch bông, mái toel, trần nhựa, nguyên đơn yêu cầu chia đôi và được nhận nhà và đất, nguyên đơn sẽ hoàn lại cho bị đơn phân nửa giá trị nhà và đất.

Về nợ chung nguyên đơn và bị đơn có nợ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Châu Thành – tỉnh Hậu Giang số tiền nợ vốn là 150.000.000 đồng vào ngày 18/11/2016, vay nhằm mục đích vay cải tạo vườn khi vay nguyên đơn và bị đơn có thể chấp quyền sử dụng số: AO 515147, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H 02158 cấp ngày 24/4/2009 cho ông Nguyễn Minh T. Nguyên đơn yêu cầu chia đôi số nợ vốn và lãi phát sinh với bị đơn.

Về nợ cho vay: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn trình bày: Bị đơn đồng ý với nguyên đơn về thời gian kết hôn năm 1995, có làm lễ cưới theo truyền thống, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, có hai con chung và tài sản chung, nợ chung như lời trình bày của nguyên đơn. Mâu thuẫn về kinh tế và cách sống phát sinh từ năm 2016 và đã ly thân từ tháng 01 năm 2019 đến nay. Bị đơn đồng ý ly hôn với nguyên đơn Nguyễn Thị Thu T.

Về con chung bị đơn đồng ý để nguyên đơn nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hoàng Ngọc T, sinh ngày 03/10/2006 và bị đơn cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật nhưng không đồng ý cấp dưỡng một lần. Đối với chị Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 30/4/1997 đã trưởng thành, anh T không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung bị đơn đồng ý nhận phân nửa giá trị nhà và đất tại ấp Đông Mỹ, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Bị đơn đồng ý giao phân nửa giá trị đất và cây trồng tại ấp Phú Đông, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang cho nguyên đơn. Đối với khoản nợ vay ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang số tiền vay vốn 150.000.000 đồng và lãi phát sinh bị đơn đồng ý chia đôi số nợ này với nguyên đơn. Bị đơn đồng ý kết quả thẩm định nhà và đất tại ấp Đông Mỹ, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, và phần đất cây trồng tại ấp Phú Đông, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, không đồng ý kết quả định giá nhà và đất tại ấp Đông Mỹ, thị trấn Ngã

Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, và phần đất tại ấp Phú Đông, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang và yêu cầu định giá lại, đồng ý phân định giá cây trồng trên phần đất tại ấp Phú Đông, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn Đ trình bày: Anh Đ có nhận chuyển nhượng đất của anh T và chị T vào ngày 16/6/2016 diện tích là 500m² khi mua chỉ đo phỏng chiều ngang 08m chiều dài 62m, giá mua là 30.000.000 đồng đã giao đủ tiền cho anh T và chị T, anh Đ cũng đã nhận đất và trồng cây. Anh Đ yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đã mua của anh T và chị Trang theo đo đạc thực tế 458m².

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Thanh C trình bày: chị C đồng ý với ý kiến của anh Đ và không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng T trình bày: Vào ngày 29/2/2018 anh T cho anh Q con anh T thuê phần đất diện tích 4.600m² bao gồm cả phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho chị D, cho thuê trước khi chuyển nhượng cho chị D. Anh Q là người thuê đất nhưng giao lại cho anh T trồng cây. Giá thuê là 32.000.000 đồng thời gian thuê là 08 năm đã giao đủ tiền cho anh T. Anh T yêu cầu được sử dụng đất thuê đúng 08 năm theo hợp đồng thuê đất với anh T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Đòi với phần đất 31.8m² tại ấp Đông Mỹ, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang mà nhà chị T cất lên là của bà N. Bà N cho riêng chị T, bà N không yêu cầu chị T trả lại phần đất hoặc giá trị đất. Bà N không yêu cầu gì trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội Thẩm và Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Việc chấp hành tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận ly hôn giữa nguyên đơn và bị đơn. Về con chung theo thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn và nguyện vọng của các cháu nguyên đơn được trực tiếp nuôi con chung và bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 745.000 đồng đến khi cháu tròn 18 tuổi. Về tài sản chung anh T được nhận phần đất và cây trồng tại ấp Phú Đông thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang và trả lại cho chị T phân nửa giá trị đất và cây trồng theo đo đạc thực tế. Chị Trang được nhận nhà và đất, cây trồng trên đất tại ấp Đông Mỹ, thị trấn Ngã Sáu. Huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang và trả lại phân nửa giá trị cho anh T theo đo đạc thực tế. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh T và chị T với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang về việc trả nợ vay. Về nợ cho vay không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí và chi phí thẩm định đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn Nguyễn Thị Thu T khởi kiện về việc xin ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn với bị đơn Nguyễn Minh T và bị đơn đang cư trú tại ấp Phú Đông, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đây là vụ án về việc xin ly hôn và tranh chấp tài sản khi ly hôn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đúng trình tự thủ tục, căn cứ Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Giữa nguyên đơn Nguyễn Thị Thu T và bị đơn Nguyễn Minh T tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1995 có tổ chức lễ cưới theo truyền thống và có đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình, nên quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến trong cuộc sống về kinh tế, tính cách và cách sống, sống ly thân từ tháng 01 năm 2019 đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau tự ai nấy sống. Chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nguyên đơn và bị đơn thuận tình ly hôn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát công nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung thời gian chung sống nguyên đơn và bị đơn có hai con chung chung chị Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 30/4/1997, cháu Nguyễn Hoàng Ngọc T, sinh ngày 03/10/2006, chị H đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, cháu T có nguyện vọng được sống với nguyên đơn cháu đã sống ổn định với nguyên đơn, bị đơn đồng ý để nguyên đơn được nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự nguyên đơn được nuôi con chung. Về cấp dưỡng nguyên đơn yêu cầu bị đơn cấp dưỡng theo quy định của pháp luật và cấp dưỡng một lần, bị đơn đồng ý cấp dưỡng nuôi con xét bị đơn không có thu nhập gì ổn định nhưng bị đơn cũng đồng ý cấp dưỡng theo mức một phần hai mức lương cơ sở là 745.000 đồng vậy nên để bị đơn cấp dưỡng hàng tháng là phù hợp với kinh tế của bị đơn. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của bị đơn là 745.000 đồng trên tháng đến khi cháu Trúc tròn 18 tuổi.

[4] Về phần đất chuyển nhượng và cho thuê: Phần đất anh Bùi Văn Đ và chị Nguyễn Thanh C nhận chuyển nhượng của anh T và chị T vào ngày 16/6/2016 âm lịch diện tích 500 m² khi chuyển nhượng chỉ làm giấy tay không có làm hợp đồng theo quy định của pháp luật, khi chuyển nhượng anh T có cho anh Đ, chị C biết phần đất này đang thế chấp tại Ngân hàng, nhưng anh Đ và chị C vẫn đồng ý nhận chuyển nhượng, phần đất theo đo đạc thực tế là 458m², thừa

đất số 746, tờ bản đồ số 08, anh Đ chị C đã nhận đất và trồng cây ăn trái, cũng giao đủ tiền cho bị đơn. Anh Đ, chị C yêu cầu được công nhận phần đất này, anh T và chị T đồng ý tách phần đất này cho anh Đ chị C. Do anh Đ và chị C không có làm đơn yêu cầu và không nộp tạm ứng án phí nên yêu cầu của anh Đ và chị C được Hội đồng xét xử tách phần này thành vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Phần đất anh T đã chuyển nhượng cho chị Nguyễn Kim D vào ngày 23/6/2018 với diện tích 1000m² với giá là 50.000.000 đồng khi chuyển nhượng cũng làm giấy tay, không có làm hợp đồng theo quy định của pháp luật lý do phần đất này đang thế chấp tại Ngân hàng. Anh T cũng có cho chị D biết đất đang thế chấp nhưng chị D vẫn đồng ý mua, tại phiên tòa hôm nay chị D trình bày khi chị D nhận chuyển nhượng đất của anh T chị biết đất đang thế chấp Ngân hàng khi nhận chuyển nhượng không có đo đạc thực tế, chị D đã giao đủ tiền cho anh T, anh T cũng đã nhận đủ tiền, phần đất theo đo đạc thực tế 1.145,5m², thửa đất số 746, tờ bản đồ số 08. Do chị D không có yêu cầu giải quyết phần đất nhận chuyển nhượng của anh T và không có nộp tạm ứng án phí nên Hội đồng xét xử tách phần này thành vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Phần đất cho anh Nguyễn Văn Q thuê và anh Nguyễn Hoàng T đang canh tác theo hợp đồng thuê đất ngày 29/2/2018, thuê diện tích đất 4.600m², theo đo đạc thực tế diện tích thuê 3.372,2m² tại thửa đất 746, tờ bản đồ số 08, giá 32.000.000 đồng đã giao đủ tiền cho anh T và anh T đã trồng cây ăn trái. Khi thuê đất anh Q và anh T biết phần đất này đang thế chấp tại Ngân hàng. Khi thuê là bao gồm cả phần đất anh T đã chuyển nhượng cho chị Dung, thời điểm thuê đất anh T chưa chuyển nhượng đất cho chị D, khi chuyển nhượng đất cho chị D anh T biết nhưng không phản đối gì, đồng ý việc anh T chuyển nhượng đất cho chị D. Anh T khai có thuê người cải tạo tại đất với số tiền công 6.600.000 đồng và cây giống 8.400.000 đồng Tòa án cũng đã thông báo yêu cầu anh T làm đơn yêu cầu độc lập nhưng anh T không làm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này và hợp đồng thuê đất, cây trồng trên đất của anh T.

[5] Đối với số nợ Ngân hàng NN&PTNT VN – chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang nợ vốn 150.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày 23/8/2019 số tiền lãi 16.902.083 đồng tổng vốn và lãi 166.902.083 đồng. Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận chia đôi số nợ trên và tiếp tục trả lãi trên nợ vốn theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng và được đại diện Ngân hàng đồng ý sự thỏa thuận này. Mặc dù số nợ này chưa tới hạn trả nợ và Ngân hàng không có yêu cầu độc lập nhưng để giải quyết toàn diện vụ án và Ngân hàng cũng đồng ý sự thỏa thuận chia nợ của Ngân hàng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về nợ. Nguyên đơn và bị đơn mỗi người có nghĩa vụ trả phân nửa phần nợ vốn và lãi cho Ngân hàng tính đến ngày 23/8/2019 và tiếp tục trả lãi trên nợ vốn từ ngày 24/8/2019 theo hợp đồng tín dụng số HĐTD:7004-LAV-201603986 ngày 18/11/2016 cho Ngân hàng đến khi trả hết nợ vốn. Đối với phần tài sản bảo đảm nếu anh Tân không trả nợ hoặc không có khả năng trả nợ Ngân hàng được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số 7004-LCP-

201200821 ngày 12/11/2012 tương ứng với số nợ anh T có nghĩa vụ phải trả. Đối với phần nợ chị T có nghĩa vụ phải trả Ngân hàng có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm từ tài sản mà chị T được nhận từ phần tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số 7004-LCP-201200821 ngày 12/11/2012 tương ứng với phần nợ chị Trang có nghĩa vụ phải trả. Ngân hàng cũng có quyền yêu cầu chị T trả nợ từ tài sản mà chị T được nhận theo bản án này.

[6] Đối với phần đất của bà Nguyễn Thị N có diện tích 31.8m² liền kề với thửa đất số 1059, tờ bản đồ số 08 vị trí đất tại ấp Đông Mỹ, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, phần đất này chị T đã cất nhà kiên cố lên trên. Bà N khai phần đất này đã cho riêng chị T, bà không yêu cầu chị T, anh T trả lại đất hoặc giá trị phần đất này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về tài sản chung: Phần đất tại thửa đất số 764 tờ bản đồ số 04 có diện tích 5.100m², đo đạc thực tế 4.975,7m², thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 515147 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 02158 cấp ngày 24/4/2009 vị trí đất tại ấp Phú Đông, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang cấp cho anh Nguyễn Minh T và cây trồng trên đất. Phần đất tại thửa đất số 1059 tờ bản đồ số 08 có diện tích 176,4m², thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK698027 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01382 cấp ngày 26/12/2012 vị trí đất tại ấp Đông Mỹ, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang cấp cho chị Nguyễn Thị Thu T, trên phần đất này có một căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2014 mái lợp tole, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch bông diện tích 76,95m², mái che trước cột bê tông cốt thép, nền gạch tàu, mái tole diện tích 62,64m², mái bên cột bê tông cốt thép, nền gạch tàu, mái tole diện tích 15,47m², hàng rào cột bê tông cốt thép chân xây tường, trên khung hình sắt diện tích 14,4m² và cây trồng trên đất. Thời điểm xác lập hôn nhân hợp pháp giữa anh T và chị T được nhà nước công nhận 05/9/2000, xét các tài sản nêu trên phát sinh sau hôn nhân là tài sản chung giữa anh T và chị T theo quy định tại khoản 1 Điều 27 luật hôn nhân gia đình 2000. Nên khi có yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn Hội đồng xét xử sẽ xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Bị đơn anh T không thống nhất kết quả định giá đã công bố Tòa án cũng đã lập biên bản và thông báo cho anh Tân thực hiện quyền yêu cầu định giá lại nhưng hết thời hạn anh T không thực hiện, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả định giá của công ty cổ phần định giá thống nhất xác định giá trị tài sản cần giải quyết trong vụ án.

Đối với phần đất tại thửa đất số 764 tờ bản đồ số 04 có đo đạc thực tế 4.975,7m² và các cây trồng trên đất được định giá 857.800.000 đồng. Nhưng trên phần đất này có phần đất bán cho anh Đ và chị C diện tích đo đạc thực tế diện tích 458m². Nguyên đơn và bị đơn đều đồng ý đã bán cho anh Đ và chị C nên Hội đồng xét xử không xem xét chia phần đất này. Đối với phần đất chuyển nhượng cho chị D đo đạc thực tế diện tích 1.145.5m² tại phiên tòa chị D cũng

thừa nhận việc chuyển nhượng này chỉ có chị D và anh T tự thực hiện với nhau còn việc chị T có biết việc chuyển nhượng này không thì chị D không biết. Chị T khai chị không biết việc chuyển nhượng đất giữa anh T và chị D nên chị không có ký tên vào giấy chuyển nhượng đất giữa anh T và chị D, anh T nhận số tiền 50.000.000 đồng từ việc chuyển nhượng đất cho chị D, anh T khai dùng để trả lãi ngân hàng và chi sài chung trong gia đình nhưng chị T không thừa nhận và anh T cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, nên phần đất này là tài sản chung của chị T và anh T cần được xem xét chia theo quy định của pháp luật. Phần đất cho anh Q thuê và anh T trồng cây trên đất xét anh T cho thuê theo hợp đồng cho thuê ngày 29/2/2018 tại hợp đồng thuê này chị T không có ký tên và tại phiên Tòa chị T không thừa nhận việc cho thuê số tiền thuê đất 32.000.000 đồng anh T khai đem về chi sài chung trong gia đình với chị T, nhưng chị T không thừa nhận và anh T cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên phần đất cho anh Q thuê vẫn là tài sản chung của anh T và chị T. Đối với phần cây trồng trên đất mà anh T trồng chỉ có hai loại cây mít và đu đủ trồng luôn trên phần đất đã chuyển nhượng cho chị D, anh Q khi thuê đất không trồng cây mà giao toàn bộ phần đất thuê cho anh T trồng cây, xét số cây trồng trên đất là mít và đu đủ không phải là cây trồng do anh T và chị T trồng mà số cây trồng còn lại là tài sản chung của anh T và chị T kể cả cây trồng trên phần đất đã chuyển nhượng cho chị D, chị D khai khi mua đã có cây trồng của anh T và chị T, chị D không có trồng bất cứ cây gì, nên được xem xét chia theo quy định của pháp luật. Phần tài sản thuộc thửa đất số 764 tờ bản đồ số 04 chị T nhận giá trị đất và cây trồng anh T nhận đất và cây trồng do các đương sự tự nguyện thỏa thuận nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trên đất. Như vậy phần đất chung của nguyên đơn và bị đơn được xem xét chia có diện tích 4517.7m² đã trừ ra phần đất đã chuyển nhượng cho anh Đ và chị Ch có giá là 677.655.000 đồng, cây trồng trên đất có giá trị là 46.715.000 đồng. Tổng giá trị 724.370.000 đồng, như vậy anh T nhận toàn bộ đất và cây trồng tại thửa đất số 764 tờ bản đồ số 04 vị trí đất tại ấp Phú Đông, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang và giao lại cho chị T phân nửa giá trị tài sản là 362.185.000 đồng.

Phần đất tại thửa đất số 1059 tờ bản đồ số 08 có diện tích 176,4m² có giá trị 258.955.200 đồng, nhà có giá trị 271.035.313 đồng và cây trồng có giá trị 960.000 đồng, tổng giá trị 530.950.513 đồng. Nguyên đơn và bị đơn thống nhất với nhau về việc chia tài sản nguyên đơn sẽ nhận nhà và đất, cây trồng tại thửa đất số 1059 tờ bản đồ số 08 và trả lại cho bị đơn phần giá trị nhà, đất và cây trồng tương ứng với phần bị đơn được nhận. Như vậy chị T được nhận nhà và đất, cây trồng trên đất tại thửa đất số 1059 tờ bản đồ số 08 vị trí đất tại ấp Đông Mỹ, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang và giao lại cho anh T phân nửa giá trị tài sản là 265.475.256 đồng. Chị Nguyễn Thị Thu T rút lại yêu cầu chia hai chiếc xe máy theo đơn khởi kiện ngày 22/01/2018, chị T không yêu cầu xem xét khoản lãi đã đóng cho Ngân hàng từ ngày 27/12/2016 đến ngày

22/6/2018 cho khoản vay ngày 18/11/2016 tổng 23.037.500 đồng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ cho vay đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử chưa xem xét giải quyết.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng, án phí chia tài sản, chi phí thẩm định, định giá, quyền kháng cáo các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- *Áp dụng:* Điều 28, 35, 39, 157, 158, 165, 166, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Điều 33, 37, 38, 55, 59, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Nguyễn Minh T thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung chị Nguyễn Thị Thu T được quyền nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hoàng Ngọc T, giới tính: Nữ, sinh ngày 03/10/2006, anh Nguyễn Minh T phải cấp dưỡng cho cháu Trúc mỗi tháng 745.000 đồng (bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) đến khi cháu T tròn 18 tuổi.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung:

1.3.1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/6/2016 giữa anh Nguyễn Minh T, chị Nguyễn Thị Thu T với anh Bùi Văn Đ, chị Trần Thanh C. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/6/2018 giữa anh Nguyễn Minh T và chị Nguyễn Kim D. Hợp đồng cho thuê đất ngày 29/2/2018 giữa anh Nguyễn Minh T và anh Nguyễn Văn Q (Q1). Phần cây trồng trên đất của anh Nguyễn Hoàng T sẽ được tách ra giải quyết thành vụ án khác khi có yêu cầu.

1.3.2. Nguyễn Thị Thu T được nhận căn nhà và đất, cây trồng tại thửa đất số 1059 tờ bản đồ số 08 có diện tích 176,4m², thuộc giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số BK698027 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01382 cấp ngày 26/12/2012 vị trí đất tại ấp Đông Mỹ, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang nhà cấp 4 xây dựng năm 2014 mái lợp tole, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch bông diện tích 76,95m², mái che trước cột bê tông cốt thép, nền gạch tàu, mái tole diện tích 62,64m², mái bên cột bê tông cốt thép, nền gạch tàu, mái tole diện tích 15,47m², hàng rào cột bê tông cốt thép chân xây tường, trên khung hình sắt diện tích 14,4m² và cây trồng trên đất (có hồ sơ kỹ thuật kèm theo). Anh Nguyễn Minh T được nhận giá trị đất 129.477.600 đồng (một trăm hai mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm đồng) và giá trị nhà 135.517.656 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu năm trăm mười bảy ngàn sáu trăm năm mươi sáu đồng), giá trị cây trồng 480.000 đồng (bốn trăm tám mươi ngàn đồng). Tổng 265.475.256 đồng (hai trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi sáu đồng) từ chị Trang hoàn trả.

1.3.3. Anh Nguyễn Minh T được nhận đất và cây trồng tại thửa đất số 764 tờ bản đồ số 04 có diện tích đo đạc thực tế 4.975,7m², thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 515147 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 02158 cấp ngày 24/4/2009 vị trí đất tại ấp Phú Đông, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (có hồ sơ kỹ thuật kèm theo). Chị Nguyễn Thị Thu T được nhận giá trị đất 338.827.500 đồng (ba trăm ba mươi tám triệu tám trăm hai mươi bảy ngàn năm trăm đồng) và giá trị cây trồng 23.357.500 đồng (hai mươi ba triệu ba trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng). Tổng 362.185.000 đồng (ba trăm sáu mươi hai triệu một trăm tám mươi lăm ngàn đồng) từ anh Tân hoàn trả.

1.4. Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự.

1.4.1. Nguyên đơn Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng NN&PTNT VN nợ vốn 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng) và lãi 8.451.041 đồng (tám triệu bốn trăm năm mươi một ngàn không trăm bốn mươi một đồng), tổng 83.451.041 đồng (tám mươi ba triệu bốn trăm năm mươi một ngàn không trăm bốn mươi một đồng) tính đến ngày 23/8/2019.

1.4.2. Bị đơn Nguyễn Minh T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng NN&PTNT VN nợ vốn 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng) và lãi 8.451.041 đồng (tám triệu bốn trăm năm mươi một ngàn không trăm bốn mươi một đồng), tổng 83.451.041 đồng (tám mươi ba triệu bốn trăm năm mươi một ngàn không trăm bốn mươi một đồng) tính đến ngày 23/8/2019.

1.4.3. Nguyên đơn Nguyễn Thị Thu T và bị đơn Nguyễn Minh T tiếp tục trả lãi trên nợ vốn cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam kể từ ngày 24/8/2019 theo hợp đồng tín dụng số HĐTD:7004-LAV-201603986 ngày 18/11/2016 giữa nguyên đơn và bị đơn với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

1.4.4. Bị đơn Nguyễn Minh T không trả nợ hoặc không có khả năng trả nợ Ngân hàng được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý tài

sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số 7004-LCP-201200821 ngày 12/11/2012 tương ứng với số nợ anh Nguyễn Minh T có nghĩa vụ phải trả. Nguyên đơn Nguyễn Thị Thu T không trả nợ hoặc không có khả năng trả nợ Ngân hàng có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm từ tài sản mà chị T được nhận từ phần tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số 7004-LCP-201200821 ngày 12/11/2012 tương ứng với phần nợ chị T có nghĩa vụ phải trả.

1.5. Về nợ cho vay chưa xem xét giải quyết.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

2.1. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T tự nguyện chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) chị T được nhận lại 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 0017934 ngày 28/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành – Hậu Giang thành án phí. Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí dân sự chia tài sản 25.768.000 đồng (hai mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi tám ngàn đồng) trừ số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chị T đã nộp 12.712.000 đồng (mười hai triệu bảy trăm mười hai ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án số 0017933 ngày 28/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành – Hậu Giang. Như vậy chị T phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm phần chia tài sản 13.056.000 đồng (mười ba triệu không trăm năm mươi sáu ngàn đồng) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành – Hậu Giang.

2.2. Anh Nguyễn Minh T phải chịu án phí dân sự phần cấp dưỡng 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và án phí chia tài sản 25.768.000 đồng (hai mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi tám ngàn đồng) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành – Hậu Giang.

2.3. Về chi phí thẩm định, định giá chị T chịu 5.920.000 đồng (năm triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá chị T đã nộp 11.840.000 đồng (mười một triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng) chị T đã nộp xong. Anh T chịu chi phí thẩm định, định giá 5.920.000 đồng (năm triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng), chị T được nhận lại 5.920.000 đồng (năm triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng) tiền chi phí thẩm định, định giá sau khi anh T nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành – Hậu Giang.

3. Các đương được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trong trường hợp Bản án, Quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự - thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHA huyện Châu Thành;
- UBND xã đã đăng ký kết hôn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Nhân